

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty : Công ty Cổ phần HACISCO

Mã chứng khoán : HAS

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân –
Thành Phố Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.5684

Fax : 0243.858.5563

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Thị Thu Nhận Kế toán trưởng

Địa chỉ: 51 Vũ Trọng Phụng – Phường Thanh Xuân Trung- Quận Thanh Xuân – Thành Phố Hà
Nội.

Loại công bố thông tin:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Bất thường

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (đã được soát xét) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022
đến ngày 30/06/2022.

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (đã được soát xét) cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn
<http://www.has.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền công bố thông tin



Trần Thị Thu Nhận

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch
Ông: Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Ông: Đinh Tiến Vịnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông: Phạm Trần Thọ	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Lưu Thu Thanh	Trưởng ban
Bà: Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên
Bà: Phạm Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓


Nguyễn Quốc Anh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022



Số: 120822.017/BCTC.KT7

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hacisco

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hacisco được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hacisco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hacisco tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		148.819.808.461	179.749.399.623
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.900.741.469	4.034.028.522
111	1. Tiền		5.311.373.292	2.467.963.951
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.589.368.177	1.566.064.571
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.375.199.250	22.187.997.436
121	1. Chứng khoán kinh doanh		6.186.816.365	6.186.816.365
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.811.617.115)	(3.998.818.929)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.000.000.000	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		107.273.805.128	145.808.510.164
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	78.658.046.279	127.770.362.596
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.884.384.724	3.666.616.062
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	33.043.608.775	23.420.951.483
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.312.234.650)	(9.049.419.977)
140	IV. Hàng tồn kho	09	17.684.349.788	7.718.863.501
141	1. Hàng tồn kho		17.684.349.788	7.718.863.501
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.585.712.826	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.585.712.826	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.701.042.416	22.876.716.282
220	I. Tài sản cố định		17.480.706.188	3.006.713.990
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	17.480.706.188	3.006.713.990
222	- Nguyên giá		23.640.593.198	8.713.882.088
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.159.887.010)	(5.707.168.098)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		242.000.000	242.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(242.000.000)	(242.000.000)
230	II. Bất động sản đầu tư	12	10.656.500.358	11.314.565.965
231	- Nguyên giá		18.098.695.289	18.098.695.289
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.442.194.931)	(6.784.129.324)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	8.266.485.110	8.266.485.883
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.266.485.110	8.266.485.883
260	IV. Tài sản dài hạn khác		297.350.760	288.950.444
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	297.350.760	288.950.444
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		185.520.850.877	202.626.115.905

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.373.409.478	61.052.827.309
310	I. Nợ ngắn hạn		47.126.623.794	60.763.777.286
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.814.736.903	13.052.650.423
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	9.664.458.845	8.523.130.859
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	197.237.802	1.458.420.124
314	4. Phải trả người lao động		8.758.922.226	1.355.000.046
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	869.636.651	2.980.382.596
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	5.809.578.121	8.306.909.027
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.641.179.557	25.083.235.073
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		370.873.689	4.049.138
330	II. Nợ dài hạn		246.785.684	289.050.023
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	246.785.684	289.050.023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		138.147.441.399	141.573.288.596
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	138.147.441.399	141.573.288.596
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.131.343.889	57.131.343.889
415	3. Cổ phiếu quỹ		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.831.910.832	3.831.910.832
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(304.648.196)	3.121.199.001
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		200.000.000	300.000.000
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(504.648.196)	2.821.199.001
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		185.520.850.877	202.626.115.905

Người lập biểu

Đồng Thị Hằng

Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	34.833.642.525	126.013.522.348
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.833.642.525	126.013.522.348
11	4. Giá vốn hàng bán	23	30.452.787.104	116.696.420.151
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.380.855.421	9.317.102.197
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	331.399.869	1.617.661.022
22	7. Chi phí tài chính	25	976.502.300	3.217.189.019
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		163.704.114	3.130.501.745
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.122.627.084	5.844.708.299
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(386.874.094)	1.872.865.901
31	12. Thu nhập khác	27	68.015.554	744.316.670
32	13. Chi phí khác	28	90.780	607.134.597
40	14. Lợi nhuận khác		67.924.774	137.182.073
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(318.949.320)	2.010.047.974
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	153.448.876	255.828.495
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(472.398.196)	1.754.219.479
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(472.398.196)	1.754.219.479
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(61)	225

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận



Nguyễn Quốc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(318.949.320)	2.010.047.974
	2. Điều chỉnh cho các khoản		18.701.623	2.553.540.822
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.110.784.519	1.097.666.293
03	- Các khoản dự phòng		(924.387.141)	(750.884.233)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(331.399.869)	(923.742.983)
06	- Chi phí lãi vay		163.704.114	3.130.501.745
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(300.247.697)	4.563.588.796
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.555.125.482	(47.312.423.094)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.965.486.287)	(5.687.843.301)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(6.228.823.904)	(5.012.101.534)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(8.400.316)	5.848.724
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	302.583.334
14	- Tiền lãi vay đã trả		(717.887.807)	(2.009.586.185)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(314.628.145)	(229.060.766)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(246.624.450)	(810.004.050)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.773.026.876	(56.188.998.076)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.926.711.110)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	(4.027.393.079)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.000.000.000	2.527.393.079
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		773	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		462.451.924	1.209.660.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.464.258.413)	(290.339.891)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		18.130.961.922	75.918.427.883
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(27.573.017.438)	(30.619.688.572)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(18.401.405)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.442.055.516)	45.280.337.906
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.866.712.947	(11.199.000.061)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.034.028.522	18.876.504.962
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	6.900.741.469	7.677.504.901

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đồng Thị Hằng

Trần Thị Thu Nhận

Nguyễn Quốc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hacisco đổi tên từ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 của Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101116096 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 22/01/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 03/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 đồng; Tương đương 8.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp (trừ nhà cửa như các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất), xây dựng công trình cửa (như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê,...), xây dựng đường hầm, các công việc xây dựng khác không phải nhà (như các công trình thể thao ngoài trời);
- Xây dựng công trình công ích;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, bao gồm hoạt động quản lý đường bộ, cầu, đường hầm, bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:
 - + Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
 - + Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng, giao thông;
 - + Tư vấn thiết kế thi công các công trình xây lắp bưu chính viễn thông;
 - + Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong lĩnh vực dân dụng công nghiệp và thông tin;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty và các công ty con đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	Hà Nội	100%	100%	lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	Hà Nội	100%	100%	lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm
- Thiết bị văn phòng	04 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, chi phí khác... và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động của tài sản. Chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng trong 12 tháng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí tiền lãi vay phải trả, chi phí xây dựng công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

* Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

* Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng, cho thuê trạm BTS được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Giá thành của sản phẩm xây lắp :

- + Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.
- + Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	615.080.973	115.587.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.696.292.319	2.352.376.744
Các khoản tương đương tiền (*)	1.589.368.177	1.566.064.571
	6.900.741.469	4.034.028.522

(*) Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 1.589.368.177 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 3,3 %/năm đến 4,1%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	14.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	14.000.000.000	-	20.000.000.000	-
	14.000.000.000	-	20.000.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 14.000.000.000 VND, được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 4,9%/năm. Trong đó, tiền gửi có kỳ hạn số tiền 9.000.000.000 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay của Công ty TNHH MTV Hacisco 8 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình.

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	Giá gốc VND	30/06/2022		01/01/2022		
			Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần NTACO	4.011.843.998	519.444.000	(3.492.399.998)	4.011.843.998	745.664.400	(3.266.179.598)
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	267.755.663	116.160.000	(151.595.663)	267.755.663	214.896.000	(52.859.663)
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	358.331.872	85.879.040	(272.452.832)	358.331.872	137.282.600	(221.049.272)
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa Vũng Tàu	879.323	879.323	-	879.323	7.315.000	-
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	145.351.380	87.287.200	(58.064.180)	145.351.380	189.904.000	-
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà	548.435.787	260.130.000	(288.305.787)	548.435.787	624.312.000	-
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI	450.985	319.600	(131.385)	450.985	771.800	-
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp 1 Việt Nam	417.351.899	67.047.750	(350.304.149)	417.351.899	63.148.725	(354.203.174)
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Quảng Nam	249.382.673	88.725.000	(160.657.673)	249.382.673	146.113.500	(103.269.173)
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam	94.093.403		-	94.093.403		-
+	Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	153.134	153.134	-	153.134	305.100	-
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	90.388.199	53.902.800	(36.485.399)	90.388.199	102.060.000	-
+	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	2.398.049	1.178.000	(1.220.049)	2.398.049	1.140.000	(1.258.049)
		6.186.816.365	1.281.105.847	(4.811.617.115)	6.186.816.365	2.232.913.125	(3.998.818.929)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021 (đối với các chứng khoán đang giao dịch trên sàn Upcom giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân liên kế gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố). Riêng đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam đã hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định giá trị hợp lý đối với mã chứng khoán này. Công ty đang trích lập dự phòng dựa trên Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng thu thập được từ công ty này.

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
+ Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	250.375.110	-	250.375.110	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	156.450.000	-	156.450.000	-
+ Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	188.400.000	-	188.400.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	139.600.000	-	139.600.000	-
+ Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	7.531.660.000	-	7.531.660.773	-
	8.266.485.110	-	8.266.485.883	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Đầu tư Cổ phiếu

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Số cổ phần	Giá trị số sách	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	Hà Nội	20.000	250.375.110	Tư vấn thiết kế hạ tầng viễn thông, công nghệ
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Cần Thơ	Cần Thơ	15.000	156.450.000	Hoạt động xây lắp
Công ty Cổ phần Niên giám Điện thoại và Trang vàng 1 Việt Nam	Hà Nội	15.000	188.400.000	Niên giám, Danh bạ, Trang vàng
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	Hải Phòng	13.560	139.600.000	Hoạt động xây lắp
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện - Công ty Cổ phần	Hà Nội	8,22%	8,22%	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	24.756.946.694	-	18.163.671.923	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ tầng 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobiphone	-	-	3.405.192.919	-
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	15.310.347.336	-	28.352.835.101	-
- Tổng Công ty Truyền hình Cấp Việt Nam	198.394.441	-	198.394.510	-
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	7.475.760.707	-	9.459.560.063	-
- Công ty Điện lực Sài Gòn	4.232.780.934	-	5.706.292.047	-
- Ban quản lý các Dự án Công trình Kiến trúc - VNPT Hà Nội	195.038.345	-	1.132.403.810	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.183.648.931	-	1.855.947.725	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	7.450.913.106	-	23.890.731.888	-
- Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	4.958.704.723	-	5.054.521.837	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.895.511.062	(1.232.159.099)	30.550.810.773	(2.232.159.099)
	78.658.046.279	(1.232.159.099)	127.770.362.596	(2.232.159.099)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16.464.417.231	-	41.036.491.325	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	457.259.500	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Bảo An	1.004.482.501	-	735.000.000	-
- Công ty TNHH Công Nghệ Vetami	-	-	448.740.600	-
- Công ty cổ phần Xây lắp và khai thác vật tư viễn thông LPT	304.917.399	-	723.108.343	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Cơ khí Việt Hưng	280.175.390	-	280.175.390	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	-	-	622.948.150	-
- Các khoản trả trước người bán khác	837.549.934	-	856.643.579	-
	2.884.384.724	-	3.666.616.062	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	26.400.000	-	26.400.000	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	183.286.990	-	226.605.642	-
- Phải thu lãi tiền gửi	174.882.192	-	305.934.247	-
- Tạm ứng nhân viên	198.150.000	-	299.800.000	-
- Tạm ứng thực hiện công trình	32.438.133.665	(6.080.075.551)	22.562.211.594	(6.817.260.878)
- Phải thu khác	22.755.928	-	-	-
	33.043.608.775	(6.080.075.551)	23.420.951.483	(6.817.260.878)

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	1.232.159.099	-	2.232.159.099	-
+ Phải thu khác	6.080.075.551	-	6.817.260.878	-
	7.312.234.650	-	9.049.419.977	-

(*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 1.737.185.327 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	302.830.000	-	133.905.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	17.381.519.788	-	7.584.958.501	-
	17.684.349.788	-	7.718.863.501	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư Xây dựng hệ thống truyền dẫn ngầm năm 2021 tại Tỉnh Thanh Hóa	931.018.910	-	-	-
Đầu tư tuyến cáp quang CSG mạng Metro mở rộng Tỉnh Bình Định	-	-	370.719.447	-
Xây dựng tuyến CB VT Cột 3 - cột 5 - cột 8 Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	742.603.762	-	1.042.592.762	-
Công trình xây dựng tuyến đường từ đê Ngọc Thụy đến khu Đô thị mới Thượng Thanh, Quận Long Biên	350.800.000	-	350.800.000	-
Cải tạo tổng thể trường tiểu học Thành Công B	419.193.676	-	1.249.289.131	-
Xây dựng Hạ tầng cơ bản phục vụ ngầm hóa đường 800A, Đồng Cam - Đồng Me, Thành phố Hà Nội	1.652.911.291	-	1.102.668.945	-
Đầu tư triển khai CQ lastmile Hà Nội đợt 1 năm 2021	1.478.759.961	-	-	-
Xây dựng hệ thống cống bể phục vụ ngầm hóa đường 800A, đường Trần Bình, đường Mai Dịch, đường Mễ Trì Thượng - Đồng Cam - Đồng Me, Thành phố Hà Nội	3.525.243.564	-	98.454.800	-
Xây dựng tuyến cáp quang ngầm Đồng Đăng - Hữu Nghị và Đồng Đăng - Tân	-	-	1.239.266.546	-
Thi công sửa chữa các tuyến Cáp quang thuộc dự án sửa chữa lớn	-	-	596.410.924	-
Công trình khác	8.280.988.624	-	1.534.755.946	-
	17.381.519.788	-	7.584.958.501	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	3.331.899.857	79.636.360	8.713.882.088
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	14.926.711.110	-	14.926.711.110
Số dư cuối kỳ	4.279.446.206	1.022.899.665	18.258.610.967	79.636.360	23.640.593.198
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.368.804.572	970.613.420	2.307.113.747	60.636.359	5.707.168.098
- Khấu hao trong kỳ	120.828.012	31.061.136	293.329.764	7.500.000	452.718.912
Số dư cuối kỳ	2.489.632.584	1.001.674.556	2.600.443.511	68.136.359	6.159.887.010
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1.910.641.634	52.286.245	1.024.786.110	19.000.001	3.006.713.990
Tại ngày cuối kỳ	1.789.813.622	21.225.109	15.658.167.456	11.500.001	17.480.706.188
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				15.658.167.449 VND	
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				2.912.015.428 VND	

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/06/2022 là giá trị phần mềm có nguyên giá là 242.000.000 đồng. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2022.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Số dư cuối kỳ	17.270.455.446	828.239.843	18.098.695.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.093.704.704	690.424.620	6.784.129.324
- Khấu hao trong kỳ	559.558.050	98.507.557	658.065.607
Số dư cuối kỳ	6.653.262.754	788.932.177	7.442.194.931
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	11.176.750.742	137.815.223	11.314.565.965
Tại ngày cuối kỳ	10.617.192.692	39.307.666	10.656.500.358

- Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm ba tầng tòa nhà chung cư Hacisco tại số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m²; Bốn trạm BTS (tại Văn Chương, Đống Đa, Hà Nội, tại chung cư Hacisco số 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội, tại số 1 ngách 11 Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội và tại số nhà 8B1 ngõ 201 phố Trần Quốc Hoàn, Cầu Giấy, Hà Nội); và các nhà kho tại số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội.
- Tại thời điểm 30/06/2022, Bất động sản đầu tư là ba tầng toà nhà chung cư Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội với tổng diện tích 880 m² được sử dụng để bảo đảm hạn mức tín dụng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- Trong 06 tháng đầu năm 2022, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.813.175.435 đồng (06 tháng đầu năm 2021 là 2.796.145.969 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí cải tạo sửa chữa văn phòng làm việc	95.655.000	160.022.764
- Chi phí trả trước khác	201.695.760	128.927.680
	297.350.760	288.950.444

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	25.083.235.073	25.083.235.073	18.130.961.922	27.573.017.438	15.641.179.557	15.641.179.557
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	19.771.940.158	19.771.940.158	18.130.961.922	22.261.722.523	15.641.179.557	15.641.179.557
+ Vay theo hình thức UPAS LC	5.311.294.915	5.311.294.915	-	5.311.294.915	-	-
	25.083.235.073	25.083.235.073	18.130.961.922	27.573.017.438	15.641.179.557	15.641.179.557

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay bao gồm 3 Hợp đồng tín dụng sau:
- * Hợp đồng số 01/2022/336927/HĐTD ngày 26/05/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản cụ thể như sau:
 - + Số tiền vay: 11.046.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư tài sản là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng U, nhãn hiệu CNHTC/SINOTRUK, số loại ZZ3317N3267E1, hàng mới 100%, nhập khẩu nguyên chiếc, sản xuất 2021 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày rút vốn vay đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 8,2%/năm cố định trong 03 năm đầu kể từ ngày giải ngân, sau đó lãi suất được điều chỉnh vào ngày đầu tiên sau 03 năm kể từ ngày giải ngân và điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo tài sản hình thành từ vốn vay là 10 xe ô tô tải ben 8x4 cabin V7G thùng vuông CNHTC/SINOTRUK mới 100%, sản xuất năm 2021;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 11.046.000.000 đồng.
 - * Hợp đồng số 01/2021/336927/HĐTD ngày 11/10/2021 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình gồm các điều khoản sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn vay: kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/09/2022;
 - + Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Sàn thương mại tầng 1,2,3 Toà nhà Hacisco tại số 15 ngõ 107 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội; Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-229.03 và Ô tô Toyota Fortuner BKS 29A-366.79;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 274.786.400 đồng.

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. VAY

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/8085111/HBTĐ ngày 16/09/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 26.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Cho vay, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng Hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hacisco tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2022 là 4.320.393.157 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Kinh Doanh tổng hợp Kim Khí	717.751.000	717.751.000	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	-	-	1.074.910.690	1.074.910.690
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	-	-	1.396.836.400	1.396.836.400
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	434.129.300	434.129.300	1.095.365.400	1.095.365.400
- Công ty Cổ phần HTN Việt Nam	644.334.371	644.334.371	1.440.203.341	1.440.203.341
- Công ty TNHH Viễn thông TTV Việt	415.291.525	415.291.525	2.836.705.578	2.836.705.578
- Phải trả các đối tượng khác	3.603.230.707	3.603.230.707	5.208.629.014	5.208.629.014
	5.814.736.903	5.814.736.903	13.052.650.423	13.052.650.423
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả các đối tượng khác	3.562.914.444	3.562.914.444	2.530.389.344	2.530.389.344
	3.562.914.444	3.562.914.444	2.530.389.344	2.530.389.344

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc-Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Miền Bắc	467.941.486	-
- Ban quản lý Dự án Hạ tầng Tả Ngạn	716.211.911	716.211.911
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Quận Long Biên	209.097.000	209.097.000
- Trung tâm Hạ tầng mạng miền Bắc- Chi nhánh Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPTNet)	-	631.279.159
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - VTQĐ	5.686.692.164	4.049.840.615
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Sơn Tây	1.548.520.356	1.548.520.356
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.035.995.928	1.368.181.818
	9.664.458.845	8.523.130.859

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.264.875.339	263.256.384	1.362.815.976	-	165.317.959
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	78.987.795	78.987.795	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	193.099.112	153.448.876	314.628.145	-	31.919.843
- Thuế thu nhập cá nhân	-	445.673	6.279.255	6.724.928	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	540.158.091	540.158.091	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.000.000	2.000.000	-	-
	-	1.458.420.124	1.055.130.401	2.316.314.935	-	197.237.802

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	554.183.693
- Trích trước chi phí nguyên vật liệu	759.002.853	1.817.255.105
- Chi phí phải trả khác	110.633.798	608.943.798
	869.636.651	2.980.382.596

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	434.432.918	470.535.956
- Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	19.842.220	20.480.910
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	12.550.000
- Phải trả các đội thi công về chi phí công trình	3.012.881.438	7.802.453.938
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.340.000.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	2.421.545	888.223
	5.809.578.121	8.306.909.027
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	246.785.684	289.050.023
	246.785.684	289.050.023
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả các đội thi công	1.660.740.220	1.996.648.694
	1.660.740.220	1.996.648.694

Công ty Cổ phần Hacisco

Số 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND			VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.080.073.658	141.532.163.253			
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	1.754.219.479	1.754.219.479			1.754.219.479
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.752.573.658)	(2.752.573.658)			(2.752.573.658)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(53.150.000)	(53.150.000)			(53.150.000)
Số dư cuối kỳ trước	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	2.028.569.479	140.480.659.074			
Số dư đầu kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	3.121.199.001	141.573.288.596			
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(472.398.196)	(472.398.196)			(472.398.196)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(2.921.199.001)	(2.921.199.001)			(2.921.199.001)
Chi thù lao HĐQT, BKS (*)	-	-	-	-	(32.250.000)	(32.250.000)			(32.250.000)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	57.131.343.889	(2.511.165.126)	3.831.910.832	(304.648.196)	138.147.441.399			

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 86/NQ-HAS ngày 18 tháng 05 năm 2022, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 từ lợi nhuận hợp nhất của Công ty và 2 Công ty con do Công ty sở hữu 100% như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận còn lại sử dụng để phân phối		3.121.199.001
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		581.199.001
Chi thù lao HĐQT, BKS <i>(Trong đó đã chi năm 2021 là 125.775.000 đồng; Tạm ứng thù lao năm 2022 là 32.250.000 đồng)</i>		125.775.000
Chi trả cổ tức <i>(tương ứng mỗi cổ phần nhận 300đ)</i>	3%	2.340.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	22.100.000.000	27,63%	22.100.000.000	27,63%
Robert Alexander Stone	10.000.000.000	12,50%	9.600.000.000	12,00%
Phạm Thị Hạnh	7.768.500.000	9,71%	7.269.500.000	9,09%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thế Kỷ	4.000.000.000	5,00%	4.000.000.000	5,00%
Cổ đông khác	36.131.500.000	45,16%	37.030.500.000	46,28%
	80.000.000.000	100,00%	80.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	2.340.000.000	2.340.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.000.000	8.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000	200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.800.000	7.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	3.831.910.832

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.960.175.505	3.814.725.687
- Trên 1 năm đến 5 năm	1.514.642.955	1.393.148.651

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Sở Địa Chính - Nhà Đất tại 51 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm Văn phòng từ năm 1996 với diện tích khu đất thuê là 2.198,9 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Nợ khó đòi chuyển theo dõi ngoài bảng

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải thu khách hàng (*)	3.816.155.517	3.816.155.517
- Trả trước cho người bán (*)	117.536.141	117.536.141
- Phải thu khác (*)	33.113.236.077	33.113.236.077

(*) Khoản nợ khó đòi được Công ty chuyển theo dõi ngoài bảng và tiếp tục thu hồi trong thời gian tới theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm tài chính 2020 số 102/NQ-HAS ngày 27/04/2021.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.188.331.273	67.281.462.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.813.175.435	2.768.873.242
Doanh thu hợp đồng xây dựng	27.832.135.817	55.963.187.043
	34.833.642.525	126.013.522.348
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.622.106.269	60.408.591.064

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.930.116.630	62.497.235.013
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.370.414.823	1.476.433.469
Giá vốn hợp đồng xây dựng	25.152.255.651	52.722.751.669
	30.452.787.104	116.696.420.151

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	309.399.869	374.628.356
Lãi bán các khoản đầu tư	-	469.866.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	22.000.000	773.166.000
	331.399.869	1.617.661.022

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lãi tiền vay	163.704.114	3.130.501.745
Chi phí bán chứng khoán kinh doanh	-	1.811.090
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	405.829.684
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	812.798.186	(320.953.500)
	976.502.300	3.217.189.019

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nhân công	3.090.396.243	2.956.647.627
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.297.014	384.748.324
Hoàn nhập dự phòng	(1.737.185.327)	(429.930.733)
Thuế, phí, và lệ phí	43.617.988	246.474.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.049.665	189.274.151
Chi phí khác bằng tiền	2.108.451.501	2.497.494.382
	4.122.627.084	5.844.708.299

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	-	331.818.182
Tiền phạt thu được	68.009.839	-
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	-	378.300.000
Thu nhập khác	5.715	34.198.488
	68.015.554	744.316.670

28. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý công cụ dụng cụ	-	317.712.500
Xử lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	224.051.373
Chi phí khác	90.780	65.370.724
	90.780	607.134.597

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	153.448.876	255.828.495
- Công ty TNHH MTV Hacisco 1	8.892.346	11.160.900
- Công ty TNHH MTV Hacisco 8	144.556.530	244.667.595
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	153.448.876	255.828.495

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(472.398.196)	1.754.219.479
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(472.398.196)	1.754.219.479
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(61)	225

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.829.143.442	29.476.740.024
Chi phí nhân công	16.475.716.306	20.147.705.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.110.784.519	1.097.666.293
Chi phí dự phòng	(1.737.185.327)	(429.930.733)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	857.414.832	1.435.254.903
Chi phí khác bằng tiền	7.905.985.073	14.094.173.779
	40.441.858.845	65.821.609.738

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.900.741.469	-	4.034.028.522	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.701.655.054	(7.312.234.650)	151.191.314.079	(9.049.419.977)
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	6.186.816.365	(4.811.617.115)	6.186.816.365	(3.998.818.929)
	147.055.697.998	(12.123.851.765)	189.678.644.849	(13.048.238.906)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.641.179.557	25.083.235.073
Phải trả người bán, phải trả khác	11.871.100.708	21.648.609.473
Chi phí phải trả	869.636.651	2.980.382.596
	28.381.916.916	49.712.227.142

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Đầu tư ngắn hạn	1.375.199.250	-	-	1.375.199.250
	1.375.199.250	-	-	1.375.199.250
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	2.187.997.436	-	-	2.187.997.436
	2.187.997.436	-	-	2.187.997.436

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.900.741.469	-	-	6.900.741.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	104.389.420.404	-	-	104.389.420.404
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
	125.290.161.873	-	-	125.290.161.873
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.034.028.522	-	-	4.034.028.522
Phải thu khách hàng, phải thu khác	142.141.894.102	-	-	142.141.894.102
Các khoản cho vay	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
	166.175.922.624	-	-	166.175.922.624

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	15.641.179.557	-	-	15.641.179.557
Phải trả người bán, phải trả khác	11.624.315.024	246.785.684	-	11.871.100.708
Chi phí phải trả	869.636.651	-	-	869.636.651
	28.135.131.232	246.785.684	-	28.381.916.916
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	25.083.235.073	-	-	25.083.235.073
Phải trả người bán, phải trả khác	21.359.559.450	289.050.023	-	21.648.609.473
Chi phí phải trả	2.980.382.596	-	-	2.980.382.596
	49.423.177.119	289.050.023	-	49.712.227.142

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường; 18.130.961.922 75.918.427.883

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường; (27.573.017.438) (30.619.688.572)

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.832.135.817	4.188.331.273	2.813.175.435	34.833.642.525
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.679.880.166	258.214.643	1.442.760.612	4.380.855.421
Tài sản bộ phận	122.448.281.073	3.954.595.577	10.677.174.922	137.080.051.572
Tài sản không phân bổ				48.440.799.305
Tổng Tài sản	122.448.281.073	3.954.595.577	10.677.174.922	185.520.850.877
Nợ phải trả của các bộ phận	44.536.662.438	-	20.492.426	44.557.154.864
Nợ phải trả không phân bổ				2.816.254.614
Tổng Nợ phải trả	44.536.662.438	-	20.492.426	47.373.409.478

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Tổng Công ty Hạ tầng Mạng	Đơn vị trực thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Trung tâm kinh doanh Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của Cổ đông lớn (Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam)
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Trần Nam Phương	Phó chủ tịch
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám Đốc
Phạm Trần Thọ	Thành viên HĐQT
Đình Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT
Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám Đốc
Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám Đốc
Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám Đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.622.106.269	60.408.591.064
Tổng công ty Hạ tầng Mạng	135.208.890	55.026.249.053
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	3.486.897.380	5.382.342.011
Mua hàng hoá, dịch vụ	87.272.728	87.272.728
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	87.272.728	87.272.728

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng	16.464.417.231	41.036.491.325
Tổng công ty Hạ tầng Mạng	11.153.979.404	28.352.835.101
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	5.310.437.827	12.683.656.224
Người mua trả tiền trước	125.414.000	-
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	125.414.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2022 VND	6 tháng đầu năm 2021 VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT	7.500.000	9.000.000
- Trần Nam Phương	Phó chủ tịch HĐQT	6.000.000	12.500.000
- Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT	4.500.000	-
- Phạm Trần Thọ	Thành viên HĐQT	4.500.000	-
- Đinh Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT	4.500.000	12.000.000
		27.000.000	33.500.000
Tiền lương, Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát	6.000.000	7.500.000
- Phạm Thị Thanh Lan	Thành viên kiểm soát	3.750.000	-
- Phạm Thị Lan	Thành viên kiểm soát	3.750.000	-
		13.500.000	7.500.000
Tiền lương, thưởng và các khoản lợi ích khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Nguyễn Quốc Anh	Tổng Giám đốc	307.737.240	330.696.911
- Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	228.199.811	-
- Tường Tuấn Long	Phó Tổng Giám đốc	194.717.357	163.166.704
- Phạm Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	176.679.947	164.596.882
		907.334.355	658.460.496

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Đổng Thị Hằng

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Nhận

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Anh